TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **66**/2024/DS – PT
Ngày 13 – 6 – 2024;
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng.**
Các Thẩm phán: bà **Nguyễn Thị Liên,**
bà **Võ Thị Minh Phượng.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Mẫn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà **Phạm Thị Ngọc Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2024/TLPT - DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản";*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS - ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2024/QĐ - PT ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị Kim H**, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- *Bị đơn:* ông **Trần Vũ H1**, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:* Luật sư ***Nguyễn Ngọc C,*** Văn phòng L, Đoàn luật sư thành phố Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1941; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

2. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1946; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Trần Thị C1**, sinh năm 1949. Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị D1 *(sinh năm 1959; theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 5 năm 2024).*

4. Bà **Trần Thị D1**, sinh năm 1959;

5. Bà **Võ Thị Đ**, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Bà Đ ủy quyền cho ông Trần Vũ H1 *(là bị đơn; theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 6 năm 2024).*

6. Bà **Trần Vũ Xuân T1**, sinh năm 1986; địa chỉ: A H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng;

- *Người kháng cáo:* bị đơn ***Trần Vũ H1;***

Các ông bà H, H1, C, D, T, T1, D1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cho rằng: ông Trần S *(chết năm 1998),* bà Huỳnh Thị T2 *(chết năm 2012),* là vợ chồng hợp pháp, có các con chung là Trần Thị Kim H, Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1 và Trần Thanh N *(chết năm 2001; có vợ là Võ Thị Đ và con là Trần Vũ H1, Trần Vũ Xuân T1)*. Ông S, bà T2 chết không để lại di chúc, để lại các tài sản gồm: tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất, giải tỏa, đền bù là 605.856.200 đồng *(tiền gốc và tiền lãi gửi ngân hàng)* và 02 thửa đất trồng cây hằng năm tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần S vào năm 1996)* là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 1, diện tích 222m^2, đo đạc thực tế là 309,6m^2 và thửa đất số 310/2, tờ bản đồ số 1, diện tích 660m^2. Do không thỏa thuận được với những người hưởng thừa kế, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế do ông S, bà T2 để lại, đề nghị được nhận các thửa đất và thối trả tiền cho các đồng thừa kế khác.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: nguyên đơn và các cô đã không cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến di sản do ông S, bà T2 để lại, tự ý thực hiện các quyền liên quan đến di sản do ông, bà nội để lại làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Các bà Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1 thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; thống nhất giao các thửa đất cho bà H quản lý và nhận tiền thối trả từ bà H.

- Bà Võ Thị Đ xác nhận ông Trần Thanh N chết năm 2001, không để lại di chúc, bà là vợ, ông H1, bà T1 là con của ông N. Bà đề nghị nguyên đơn công khai thông tin liên quan đến di sản do ông S, bà T2 để lại.

- Bà Trần Vũ Xuân T1 đề nghị giữ tiền đền bù để làm nhà thờ; yêu cầu giải quyết vụ việc theo pháp luật quy định.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS - ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 266, 271, 273, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai; các điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử: *chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Kim H; bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị D1, mỗi người được hưởng số tiền 100.976.033 đồng; bà Võ Thị Đ, bà Trần Vũ Xuân T1 và ông Trần Vũ H1 được hưởng 100.976.033 đồng; giao 02 thửa đất số 310/2 và 311, tờ bản đồ số 1, tại thôn Đ, xã T, huyện N cho bà Trần Thị Kim H được quyền sử dụng; buộc bà Trần Thị Kim H thanh toán cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị D1 mỗi người 3.528.000 đồng, thanh toán cho bà Trần Vũ Xuân T1, ông Trần Vũ H1 và bà Võ Thị Đ 3.528.000 đồng.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 01 năm 2024, bị đơn Trần Vũ H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: theo văn hóa thờ cúng và trách nhiệm của con cháu trong gia đình, bị đơn là cháu nội đích tôn, thừa hưởng quyền thờ cúng ông bà nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giao hết hai thửa đất cho nguyên đơn là không hợp lý; các thửa đất đều tồn tại độc lập, bị đơn đang thường trú tại địa phương nên hoàn toàn đủ điều kiện để nhận đất. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa chia di sản đối với phần tiền lãi tính từ ngày 21/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giao cho bị đơn quản lý, sử dụng di sản là thửa đất chưa có nhà ở, giao thửa đất đang có nhà của bà H cho bà H quản lý, sử dụng, để bị đơn có điều kiện làm nơi thờ tự ông bà, cha mẹ và chia số tiền lãi phát sinh cho đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý, xét xử vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS - ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam theo hướng giao một thửa đất là di sản cho bị đơn quản lý, sử dụng và tính phần tiền lãi đối với số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng cho đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn

[2.1]. Về phần thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

Việc thụ lý kháng cáo trong thời hạn, đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn Trần Vũ H1 là hợp pháp.

[2.2]. Về phần nội dung

Thứ nhất, các đương sự thừa nhận ông Trần S *(chết năm 1998),* bà Huỳnh Thị T2 *(chết năm 2012)* là vợ chồng hợp pháp, có các con chung là Trần Thị Kim H, Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1 và Trần Thanh N *(chết năm 2001; có vợ là Võ Thị Đ và con là Trần Vũ H1, Trần Vũ Xuân T1).* Ông S, bà T2 chết không để lại di chúc, để lại các tài sản gồm: tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất, giải tỏa, đền bù là 605.856.200 đồng *(tiền gốc và tiền lãi gửi ngân hàng)* và 02 thửa đất trồng cây hằng năm tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần S vào năm 1996)* là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 1, diện tích 222m^2, đo đạc thực tế là 309,6m^2 và thửa đất số 310/2, tờ bản đồ số 1, diện tích 660m^2. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh

theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và là cơ sở để Hội đồng xét xử xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của ông S, bà T2 để lại theo pháp luật là có cơ sở thực tiễn và đúng pháp luật.

Thứ hai, ông S1 và bà T2 chết vào hai thời điểm khác nhau, người được hưởng di sản và pháp luật quy định về thừa kế có sự thay đổi, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản chung của ông S, bà T2 cho các đồng thừa kế là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm để quyết định đúng pháp luật, trường hợp quyết định có ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn hay bà Đ thì ông H1 vẫn chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử tính lại như sau: đối với số tiền 605.856.200 đồng. Ông S chết năm 1998, di sản của ông S để lại là 50% số tiền này, tương ứng số tiền 302.928.000 đồng, được chia cho vợ và các con thành 07 phần, tương ứng mỗi phần là 43.275.443 đồng. Trong đó, phần di sản của bà T2 để lại là giá trị kỷ phần thừa kế hưởng của ông S và 50% tài sản vợ chồng, tương ứng số tiền 346.203.443 đồng. Ông N chết năm 2001, phần di sản của ông N được chia cho vợ, con và mẹ tương ứng mỗi phần là 10.818.860 đồng. Nên bà Võ Thị Đ chỉ được hưởng phần di sản do ông N để lại là 10.818.860 đồng. Phần di sản của bà T2 để lại gồm số tiền 302.928.000 đồng, kỷ phần thừa kế hưởng của ông S là 43.275.442 đồng, kỷ phần thừa kế hưởng của ông N là 10.818.860 đồng, tổng giá trị di sản là 357.022.302 đồng. Di sản của bà T2 chia 6 phần *(5 người con và một phần thừa kế thế vị của ông H1, bà T1)* mỗi người nhận là 59.503.717 đồng. Trong đó, ông H1, bà T1, mỗi người nhận 29.751.858 đồng. Vậy, đối với phần di sản là số tiền đang gửi ngân hàng, các bà Trần Thị Kim H, Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1, mỗi người nhận 102.779.159 đồng. Ông Trần Vũ H1, bà Trần Vũ Xuân T1, mỗi người nhận 40.570.718 đồng. Bà Võ Thị Đ nhận 10.818.860 đồng. Theo đó, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Thứ ba, đối với các thửa đất: khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định *"Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật".* Theo đó, các con của ông N có quyền hưởng di sản bằng hiện vật ngang với các đồng thừa kế khác. Các bà D, T, C1, D1 đồng ý giao hiện vật cho bà H nhưng các con ông N thì không thỏa thuận việc này. Di sản gồm 02 thửa đất độc lập, những người hưởng thừa kế đều có hộ khẩu tại xã T, huyện N, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quy định về diện tích tách thửa để cho rằng không tách các thửa đất ra được, giao hết các thửa đất cho bà H quản lý, sử dụng là nhận định không đúng thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông N. Mặt khác, trên thửa đất 310/2 có nhà ở của bà H đang xây dựng. Theo đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao ông H1 quản lý, sử dụng thửa đất số 311, diện tích 309,6m^2, ông H1 có nghĩa vụ thối trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác. Thửa đất còn lại giao cho bà H quản lý, sử dụng, bà H thối trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

Thứ tư, về chia di sản liên quan đến các thửa đất: ông S chết năm 2001, pháp luật áp dụng để xác định di sản là Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998 và Bộ luật Dân sự năm 1995. Căn cứ khoản 2 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 và các điều 118, 744 Bộ luật Dân sự năm 1995, quyền sử dụng đất nông nghiệp của thành

viên hộ gia đình chết để lại cho các thành viên khác còn sống tiếp tục sử dụng nên phần diện tích đất nông nghiệp của ông S để lại không phải là di sản mà được giao cho bà T2 sử dụng. Theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, thành viên hộ gia đình chết có quyền để lại thừa kế. Do vậy, các thửa đất trên được xem xét là phần di sản của bà T2 để lại.

Thửa đất số 311, diện tích 309,6m^2, tương ứng giá trị là 7.430.400 đồng, thửa đất số 310/2, diện tích 660m^2, tương ứng giá trị là 15.840.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 23.270.400 đồng. Các bà H, D, T, C1, D1, mỗi người nhận 3.878.400.000 đồng; ông H1, bà T1, mỗi người nhận 1.939.200 đồng. Như vậy, bà H phải thối trả cho các bà D, T, C1, mỗi người 3.878.400 đồng, thối trả cho bà D số tiền 326.400 đồng; ông H1 thối trả cho bà D số tiền 3.552.000 đồng và thối trả cho bà T1 số tiền 1.939.200 đồng. Theo đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2.3]. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng

[2.3.1]. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Trần Thị D, Trần Thị C1, Trần Thị D1, Võ Thị Đ, Trần Thị Kim H do là người già và có đơn xin miễn. Ông Trần Vũ H1, bà Trần Vũ Xuân T1, mỗi người phải chịu 2.125.495 đồng. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp.

[2.3.2]. Chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng, bà H tự nguyện chịu và đã nộp xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Vũ H1, chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS – St ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N về chia di sản thừa kế, tính lại án phí sơ thẩm như đã lập luận ở trên.

[2.4]. Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không chịu án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Trần Vũ H1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 266, 271, 273, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 118, 634, 636, 657, 677, 678, 679, 744 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 631, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 *(sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001);* Điều 113 Luật Đất đai năm 2003, Điều 116 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Trần Vũ H1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS - ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Kim H về chia di sản thừa kế của ông Trần S và bà Huỳnh Thị T2 để lại gồm số tiền 605.856.200 đồng và các thửa đất 311, 310/2, tờ bản đồ số 01, tại thôn Đ, xã T, huyện N. ***Trong đó:***

2.1. Số tiền 605.856.200 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N1, Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam *(tại 02 sổ tiết kiệm AB 000003360776, STK 420868324972 và AB 000003360777, STK 4208684036611)* được chia cho các bà Trần Thị Kim H, Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1, mỗi người được nhận số tiền 102.779.159 *(một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm năm mươi chín)* đồng; chia cho ông Trần Vũ H1, bà Trần Vũ Xuân T1, mỗi người được nhận số tiền 40.570.718 *(bốn mươi triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bảy trăm mười tám)* đồng; chia cho bà Võ Thị Đ được nhận 10.818.860 *(mười triệu, tám trăm mười tám nghìn, tám trăm sáu mươi)* đồng. Các ông bà Trần Thị Kim H, Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, Trần Thị D1, Trần Vũ H1, Trần Thị Xuân T3, Võ Thị Đ được hưởng tiền lãi phát sinh tương ứng số tiền gửi được nhận từ sau thời điểm bản án sơ thẩm đã tính lãi ***(sau ngày 20/11/2023)*** đến ngày được thi hành án.

2.2. Giao cho bà Trần Thị Kim H quản lý, sử dụng thửa đất số 310/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 660m^2, tại thôn Đ, xã T, huyện N. Bà Trần Thị Kim H trả cho các bà Trần Thị D, Trần Thị T, Trần Thị C1, mỗi người 3.878.400 *(ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm)* đồng, thối trả cho bà Trần Thị D số tiền 326.400 *(ba trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm)* đồng.

2.3. Giao cho ông Trần Vũ H1 quản lý, sử dụng thửa đất số 311, tờ bản đồ số 01, diện tích 309,6m^2, tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ông Trần Vũ H1 trả cho bà Trần Thị D số tiền 3.552.000 *(ba triệu năm trăm năm mươi hai nghìn)* đồng và bà Trần Vũ Xuân T1 số tiền 1.939.200 *(một triệu chín trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm)* đồng.

Các đương sự được giao đất có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về án phí và chi phí tố tụng

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Trần Thị D, Trần Thị C1, Trần Thị D1, Võ Thị Đ, Trần Thị Kim H do là người cao tuổi và có đơn xin miễn. Ông Trần Vũ H1, bà Trần Vũ Xuân T1, mỗi người phải chịu 2.125.495 *(hai triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm chín mươi lăm)* đồng. Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 *(mười triệu)* đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001558 ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3.2. Chi phí tố tụng: 5.000.000 *(năm triệu)* đồng, bà H tự nguyện chịu và đã nộp xong.

3.3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Vũ H1 không chịu. Hoàn trả lại ông Trần Vũ H1 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006445 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 13 tháng 6 năm 2024). Kèm theo bản án là bản vẽ các diện tích đất liên quan.*

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện N;
- THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng